

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Khoa học dữ liệu Mã ngành đào tạo: 7460108
Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo Ngành Khoa học dữ liệu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nguyễn Tuấn Duy	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khoa học dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo, phù hợp chủ trì giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành.
		Ứng dụng các mô hình học máy trong tài chính	Năm 3	2.1	0.9			
		Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Năm 3	2.1	0.9			
2	Trần Đình Tường	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức đại cương
		Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			
		Trí tuệ kinh doanh	Năm 3	2.1	0.9			
3	Trần Đình Phụng	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			học phần khối kiến thức cơ sở ngành
		Thống kê bayes	Năm 3	2.1	0.9			
4	Phạm Thuỷ Tú	Dữ liệu lớn	Năm 3			2.1	0.9	Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức ngành
		Học máy	Năm 3	2.1	0.9			
		Học sâu	Năm 3	2.1	0.9			
		Cơ sở dữ liệu	Năm 2	2.1	0.9			
5	Trương Thành Công	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức bổ trợ
		Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khoa học dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			
		Trí tuệ kinh doanh	Năm 3	2.1	0.9			
6	Lại Văn Nam	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 2	1.4	0.6			
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 2	1.4	0.6			
7	Nguyễn Minh Hiền	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 2	1.4	0.6			
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 2	1.4	0.6			
8	Bùi Minh Nghĩa	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	1.4	0.6			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 2	1.4	0.6			
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 2	1.4	0.6			
9	Trần Hạ Long	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		1.4	0.6			phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	1.4	0.6			
10	Phạm Việt Huy	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
11	Nguyễn Trung Đông	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
12	Tô Thị Đông Hà	Pháp luật đại cương	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Luật kinh doanh	Năm 2	3	0			
13	Phạm Thị Nguyệt Sương	Pháp luật đại cương	Năm 1	2	1			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Luật kinh doanh	Năm 2	3	0			
14	Đoàn Ngọc Phúc	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
15	Phan Ngọc Yến Xuân	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
16	Bảo Trung	Nguyên lý marketing	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
17	Dư Thị Chung	Nguyên lý marketing	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
18	Nguyễn Thị Nga Dung	Nguyên lý kế toán	Năm 1	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
19	Thái Trần Văn Hạnh	Nguyên lý kế toán	Năm 1	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
20	Trần Văn Trung	Tài chính – Tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	3	0			
21	Chu Thị Thanh Trang	Tài chính – Tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	2.1	0.9			phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
22	Vũ Thị Thanh Hương	Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Cơ sở dữ liệu	Năm 2	2.1	0.9			
		Học máy	Năm 3	2.1	0.9			
23	Trương Xuân Hương	Lập trình Python cho khoa học dữ liệu	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Trí tuệ kinh doanh		2.1	0.9			
		Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Năm 3	2.1	0.9			
24	Nguyễn Thị Bội Ngọc	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
25	Nguyễn Thị Kim Ba	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
26	Tô Anh Thơ	Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 2	2.1	0.9			
27	Nguyễn Quyết	Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 2	2.1	0.9			phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
28	Nguyễn Thị Huyền	Thuế	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phát triển bền vững	Năm 2	2.1	0.9			
29	Trần Xuân Hằng	Thuế	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phát triển bền vững	Năm 2	2.1	0.9			
30	Võ Thị Bích Khuê	Ứng dụng Python vào cho khoa học dữ liệu	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Trực quan hóa dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			
		Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian	Năm 3	2.1	0.9			
31	Nguyễn Thị Trần Lộc	Trí tuệ kinh doanh	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Công nghệ số cái phân tán	Năm 3			2.1	0.9	
		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	Năm 3	2.1	0.9			
32	Vũ Anh Linh Duy	Toán cho khoa học dữ liệu	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tối ưu hóa	Năm 3	2.1	0.9			
		Khai phá dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			
33	Trần Mạnh Tường	Lập trình Python cho khoa học dữ liệu	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Ứng dụng Python cho khoa học dữ liệu	Năm 2	2.1	0.9			phần trong chương trình đào tạo
		Trực quan hóa dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			
34	Phan Trí Kiên	Toán cho khoa học dữ liệu	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tối ưu hóa	Năm 3	2.1	0.9			
		Học sâu	Năm 3	2.1	0.9			
35	Nguyễn Văn Phong	Thống kê bayes	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian	Năm 3	2.1	0.9			
		Khai phá dữ liệu	Năm 3	2.1	0.9			
		Phân tích dữ liệu bảng	Năm 3			2.1	0.9	
36	Phạm Thị Thu Hiền	Phân tích dữ liệu định tính	Năm 3			2.1	0.9	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Công nghệ số cái phân tán	Năm 3			2.1	0.9	
		Ứng dụng các mô hình học máy trong tài chính	Năm 2	2.1	0.9			
37	Lê Thị Ngọc Hạnh	Phân tích dữ liệu bảng	Năm 3			2.1	0.9	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian	Năm 3	2.1	0.9			
		Phân tích dữ liệu định tính	Năm 3			2.1	0.9	
		Dữ liệu lớn	Năm 3			2.1	0.9	

KHOA KHOA HỌC DỮ LIỆU
TRƯỞNG KHOA
(ký tên xác nhận)

Cong

Trương Thành Công

HIỆU TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Phạm Tiến Đạt

Phạm Tiến Đạt